

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 28

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch
Ông: Phạm Hồng Sơn	Ủy viên
Ông: Dương Như Đức	Ủy viên
Ông: Hà Huy Sơn	Ủy viên
Ông: Nguyễn Ngọc Thạch	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Mạnh Ninh	Giám đốc
Ông: Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Xuân Quyên	Trưởng ban
Ông: Vũ Cao Trung	Thành viên
Bà: Phạm Thị Hằng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Phạm Mạnh Ninh**  
Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2015

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được lập ngày 10 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 07 tháng 03 năm 2014.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2015

**Đoàn Thị Thúy**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>305.920.739.000</b>	<b>245.505.159.712</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>18.782.314.539</b>	<b>15.430.605.875</b>
111	1. Tiền		18.782.314.539	3.930.605.875
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	11.500.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>41.593.446.060</b>	<b>34.658.112.797</b>
131	1. Phải thu khách hàng		42.579.945.289	46.925.919.184
132	2. Trả trước cho người bán		1.616.490.224	899.488.750
135	5. Các khoản phải thu khác	04	334.112.027	1.097.674.473
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.937.101.480)	(14.264.969.610)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>05</b>	<b>226.785.000.800</b>	<b>185.618.650.349</b>
141	1. Hàng tồn kho		226.785.000.800	185.618.650.349
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>18.759.977.601</b>	<b>9.797.790.691</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	06	1.650.128.783	2.624.430.980
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.073.385.130	4.702.661.011
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	986.463.688	2.419.900.807
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		50.000.000	50.797.893
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>16.240.152.082</b>	<b>17.873.462.631</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>15.787.178.285</b>	<b>17.315.693.540</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	15.373.668.174	16.788.547.065
222	- Nguyên giá		56.262.877.013	54.499.023.101
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.889.208.839)	(37.710.476.036)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	413.510.111	527.146.475
225	- Nguyên giá		681.818.182	681.818.182
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(268.308.071)	(154.671.707)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		40.000.000	60.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.000.000)	(60.000.000)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>452.973.797</b>	<b>557.769.091</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	434.973.797	539.769.091
268	3. Tài sản dài hạn khác		18.000.000	18.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>322.160.891.082</b>	<b>263.378.622.343</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2014 /01/2014	
		VND	Đã điều chỉnh VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>111.863.220.137</b>	<b>59.285.194.588</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>111.790.720.137</b>	<b>59.122.694.588</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	82.920.328.277	37.878.609.119
312	2. Phải trả người bán	16.457.051.471	7.654.637.712
313	3. Người mua trả tiền trước	4.940.000	967.750.981
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.300.882.454	790.378.863
315	5. Phải trả người lao động	8.672.828.677	8.116.563.677
316	6. Chi phí phải trả	1.462.281.768	2.284.616.957
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	806.503.730	998.501.546
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	165.903.760	431.635.733
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>72.500.000</b>	<b>162.500.000</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	72.500.000	162.500.000
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>210.297.670.945</b>	<b>204.093.427.755</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>210.297.670.945</b>	<b>204.093.427.755</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.875.510.000	104.875.510.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	2.064.910.032	42.349.124
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	33.945.654.130	27.877.971.405
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	19.501.908.408	17.479.347.500
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	49.909.688.375	53.818.249.726
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>322.160.891.082</b>	<b>263.378.622.343</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014 Đã điều chỉnh
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	18	167.919.857	167.919.857
3. Hàng hóa nhận giữ hộ	18	7.935.087.422	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		11.330.032.890	28.600.000

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	Đã điều chỉnh VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	682.949.750.660	735.380.055.276
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		16.496.640	10.530.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		682.933.254.020	735.369.525.276
11	4. Giá vốn hàng bán	20	533.178.741.182	579.479.833.782
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		149.754.512.838	155.889.691.494
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.395.624.105	3.133.924.514
22	7. Chi phí tài chính	22	9.059.828.885	6.822.365.737
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.057.645.158	6.225.349.222
24	8. Chi phí bán hàng	23	78.961.284.236	87.203.547.709
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	18.807.419.779	18.848.079.443
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.321.604.043	46.149.623.119
31	11 Thu nhập khác	25	1.428.577.624	2.248.403.046
32	12 Chi phí khác	26	100.000.000	269.771.927
40	13 Lợi nhuận khác		1.328.577.624	1.978.631.119
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.650.181.667	48.128.254.238
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	9.181.939.160	7.761.592.208
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>36.468.242.507</u>	<u>40.366.662.030</u>
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.477	5.773

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015



Phạm Mạnh Ninh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		45.650.181.667	48.128.254.238
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.369.576.466	6.690.805.377
02	- Khấu hao tài sản cố định		4.783.676.108	4.300.418.756
03	- Các khoản dự phòng		(26.435.240)	(1.296.690.966)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.445.309.560)	(3.135.288.150)
06	- Chi phí lãi vay		3.057.645.158	6.822.365.737
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52.019.758.133	54.819.059.615
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.307.871.271)	60.214.324.462
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(41.166.350.451)	(27.184.334.742)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.434.618.128	(23.541.098.362)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.079.097.491	(786.275.419)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3.057.645.158)	(6.822.365.737)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.259.183.413)	(17.432.273.892)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.974.948.891)	(3.236.109.601)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.232.525.432)	36.030.926.324
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.641.469.000)	(2.775.249.400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		54.653.999	1.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(115.410.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	115.410.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.438.207.439	3.091.341.180
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.148.607.562)	317.455.416
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		434.008.890.714	401.821.428.219
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(388.967.171.556)	(418.602.647.079)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài		(90.000.000)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.218.877.500)	(34.958.695.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		18.732.841.658	(51.739.913.860)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.351.708.664	(15.391.532.120)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	Đã điều chỉnh VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.430.605.875	30.822.137.995
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>18.782.314.539</u>	<u>15.430.605.875</u>

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là: 104.875.510.000 đồng; tương đương 10.487.551 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 2700224471 thay đổi lần thứ 05 ngày 28/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: sản xuất xi măng.
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác, Chi tiết: sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được (nếu có).

### 2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## 2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Đối với khoản chiết khấu do khách hàng thanh toán trước hạn theo quy định, Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ tương ứng với thời gian kể từ ngày thanh toán trước hạn đến ngày kết thúc kỳ kế toán

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là khoản dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế.
- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.12. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.13. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.14. Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Công ty hoạt động sản xuất phân bón thuộc lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Nghị định 164/2003/TT-BTC và Thông tư 128/2003/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2003 với mức hưởng ưu đãi được áp dụng như đối với doanh nghiệp thành lập mới theo quy định của Nghị định 187/2004/NĐ-CP ban hành ngày 16/11/2004. Theo đó, Công ty được hưởng Thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 20% với thời hạn 10 năm kể từ khi cổ phần hóa (từ năm 2005 đến hết năm 2014).

### 2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	944.014.406	486.818.300
Tiền gửi ngân hàng	17.838.300.133	3.443.787.575
Các khoản tương đương tiền	-	11.500.000.000
	<b>18.782.314.539</b>	<b>15.430.605.875</b>

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Đã điều chỉnh VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	42.583.334
Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	135.743.865	363.301.032
Phải thu người lao động tiền thuế TNCN	82.733.400	499.860.052
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng lương theo biên bản KTNN	-	69.500.000
Phải thu Bộ phận đời sống tiền mua thực phẩm, sữa độc hại	64.046.880	74.516.024
Phải thu BHXH Hoa Lư tiền trợ cấp cho người lao động	14.694.700	25.832.210
Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	14.772.732	22.081.821
Phải thu khác	22.120.450	-
	<b>334.112.027</b>	<b>1.097.674.473</b>

### 5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Đã điều chỉnh VND
Nguyên liệu, vật liệu	110.056.473.552	87.372.097.706
Công cụ, dụng cụ	133.290.133	202.443.159
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.347.905.062	38.324.416.454
Thành phẩm	17.616.669.819	5.441.198.425
Hàng gửi đi bán	54.630.662.234	54.278.494.605
	<b>226.785.000.800</b>	<b>185.618.650.349</b>



## 6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí chiết khấu thanh toán	812.161.083	847.173.965
Chi phí quảng cáo	833.882.200	1.772.076.515
Chi phí bảo trì phần mềm	3.000.000	3.000.000
Chi phí thuốc chữa bệnh tồn kho	1.085.500	2.180.500
	<b>1.650.128.783</b>	<b>2.624.430.980</b>

## 7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Đã điều chỉnh VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.419.900.807
Thuế nhà đất, tiền thuê đất được miễn giảm năm 2013 và 2014 theo Quyết định số 2335/QĐ-CT ngày 28/08/2014 của Cục thuế tỉnh Ninh Bình	986.463.688	-
	<b>986.463.688</b>	<b>2.419.900.807</b>

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	24.323.188.042	14.737.862.919	11.188.914.542	4.249.057.598	54.499.023.101
Số tăng trong năm	1.052.299.090	1.897.072.454	259.090.909	205.600.000	3.414.062.453
- Mua trong năm	-	1.897.072.454	259.090.909	205.600.000	2.361.763.363
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.052.299.090	-	-	-	1.052.299.090
Số giảm trong năm	(89.032.159)	(559.718.174)	(180.128.000)	(821.330.208)	(1.650.208.541)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(162.310.000)	(180.128.000)	-	(342.438.000)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(89.032.159)	(397.408.174)	-	(821.330.208)	(1.307.770.541)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.286.454.973</b>	<b>16.075.217.199</b>	<b>11.267.877.451</b>	<b>3.633.327.390</b>	<b>56.262.877.013</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	13.935.308.790	11.886.658.080	8.635.729.202	3.252.779.964	37.710.476.036
Số tăng trong năm	2.402.554.170	960.164.711	1.061.850.828	404.371.635	4.828.941.344
- Khấu hao trong năm	2.243.652.570	960.164.711	1.061.850.828	404.371.635	4.670.039.744
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ KTPL	158.901.600	-	-	-	158.901.600
Số giảm trong năm	(89.032.159)	(559.718.174)	(180.128.000)	(821.330.208)	(1.650.208.541)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(162.310.000)	(180.128.000)	-	(342.438.000)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(89.032.159)	(397.408.174)	-	(821.330.208)	(1.307.770.541)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.248.830.801</b>	<b>12.287.104.617</b>	<b>9.517.452.030</b>	<b>2.835.821.391</b>	<b>40.889.208.839</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	10.387.879.252	2.851.204.839	2.553.185.340	996.277.634	16.788.547.065
Tại ngày cuối năm	<b>9.037.624.172</b>	<b>3.788.112.582</b>	<b>1.750.425.421</b>	<b>797.505.999</b>	<b>15.373.668.174</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.914.757.217 VND

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là xe ô tô Toyota Camry LE, BKS 30N - 1510 có nguyên giá là 681.818.182 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2014 là 268.308.071 đồng

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm trang tin điện tử có nguyên giá 40.000.000 đồng, đã khấu hao hết tại thời điểm 31/12/2014.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	539.769.091	15.323.278
Số tăng trong năm	536.794.299	1.079.539.196
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(641.589.593)	(555.093.383)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>434.973.797</b>	<b>539.769.091</b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	434.973.797	539.769.091
	<b>434.973.797</b>	<b>539.769.091</b>

## 12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	82.830.328.277	37.788.609.119
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh 16)	90.000.000	90.000.000
	<b>82.920.328.277</b>	<b>37.878.609.119</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (VIB Ba Đình)

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1612/2014/HĐTDTM ngày 01/12/2014 với các điều kiện cụ thể như sau:

- +) Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- +) Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh;
- +) Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày giải ngân;
- +) Phương pháp đảm bảo: Tín chấp trên cơ sở VIB quản lý dòng tiền trực tiếp từ hoạt động kinh doanh của bên vay;
- +) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 16.000.000.000 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số LD1333200015 ngày 08/01/2014 với các điều kiện cụ thể như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ có điều chỉnh;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Phương pháp đảm bảo: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 18.018.355.001 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn các tổ chức, cá nhân khác

- + Khế ước nhận nợ từng lần chuyển tiền vay;
- + Lãi suất: theo chính sách của đơn vị từng thời kỳ phù hợp với lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại
- + Thời hạn cho vay: 03 tháng
- + Phương pháp đảm bảo: tín chấp
- + Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 48.811.973.276 đồng.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Đã điều chỉnh VND
Thuế giá trị gia tăng	29.379.961	29.379.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp	662.954.542	160.099.602
Thuế thu nhập cá nhân	28.022.978	41.633.181
Thuế tài nguyên	13.944.960	3.374.900
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	566.580.013	555.891.219
	<b>1.300.882.454</b>	<b>790.378.863</b>

(\*) Tiền trợ giá cước vận chuyển của Bộ Tài chính phải trả cho Nhà nước. Tuy nhiên, cơ quan quản lý về khoản trợ giá này đã giải thể.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí quảng cáo	31.818.182	151.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.732.000	58.427.255
Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa lớn	-	458.750.000
Trích trước chi phí sáng kiến	927.216.000	905.064.000
Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	476.928.529	494.269.878
Trích trước chi phí chuẩn bị lên sàn chứng khoán	-	160.454.545
Trích trước chi phí phải trả khác	21.587.057	56.651.279
	<b>1.462.281.768</b>	<b>2.284.616.957</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	767.848.214	868.299.434
Bảo hiểm xã hội	12.912.900	-
Phải trả về cổ phần hóa	25.000.000	25.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	742.616	105.202.112
	<b>806.503.730</b>	<b>998.501.546</b>

**16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ thuê tài chính	72.500.000	162.500.000
	<b>72.500.000</b>	<b>162.500.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ dài hạn:

(1) Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 63/2012/HĐMB ngày 26/10/2012 với các điều kiện cụ thể như sau:

- + Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry LE sản xuất năm 2008 tại Mỹ, BKS 30N-1510 đã qua sử dụng;
- + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 750.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình trả trước 400.000.000 đồng, còn 350.000.000 đồng sẽ được thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;
- + Thời hạn thanh toán: 48 tháng từ tháng 12/2012 đến tháng 10/2016;
- + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2014 là 162.500.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ
- + Giá bán lại tài sản sau khi kết thúc hợp đồng 1.000.000 đồng.

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	29.252.917	90.000.000	45.331.318	90.000.000
	<b>29.252.917</b>	<b>90.000.000</b>	<b>45.331.318</b>	<b>90.000.000</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	69.917.390.000	12.042.349.124	30.323.369.457	13.805.307.718	75.781.911.742	40.000.000	201.910.328.041
Tăng vốn trong năm trước	34.958.120.000	-	-	-	-	-	34.958.120.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	40.366.662.030	-	40.366.662.030
Giảm vốn trong năm trước	-	(12.000.000.000)	-	-	-	-	(12.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.554.601.948	3.674.039.782	(51.372.204.046)	-	(38.143.562.316)
Giảm khác	-	-	(12.000.000.000)	-	(10.958.120.000)	(40.000.000)	(22.998.120.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>104.875.510.000</b>	<b>42.349.124</b>	<b>27.877.971.405</b>	<b>17.479.347.500</b>	<b>53.818.249.726</b>	<b>-</b>	<b>204.093.427.755</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	36.468.242.507	-	36.468.242.507
Phân phối lợi nhuận	-	2.022.560.908	6.067.682.725	2.022.560.908	(40.376.803.858)	-	(30.263.999.317)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>104.875.510.000</b>	<b>2.064.910.032</b>	<b>33.945.654.130</b>	<b>19.501.908.408</b>	<b>49.909.688.375</b>	<b>-</b>	<b>210.297.670.945</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận

Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên số 504 ngày 24/4/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

Trích Quỹ đầu tư phát triển	(6.067.682.725)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(2.022.560.908)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.045.121.817)
Tăng vốn khác của chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế	(2.022.560.908)
Trả cổ tức năm trước	(26.218.877.500)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(40.376.803.858)</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	53.489.520.000	51,00%	53.489.520.000	51,00%
Phạm Mạnh Ninh	10.487.700.000	10,00%	10.487.700.000	10,00%
Công ty TNHH Hoàng Ngân	11.344.840.000	10,82%	11.344.840.000	10,82%
Vốn góp các đối tượng khác	29.553.450.000	28,18%	29.553.450.000	28,18%
	<b>104.875.510.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>104.875.510.000</b>	<b>100,00%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	104.875.510.000	69.917.390.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	34.958.120.000
- Vốn góp cuối năm	104.875.510.000	104.875.510.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	26.218.877.500	34.958.695.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.487.551	10.487.551
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.487.551	10.487.551
- Cổ phiếu phổ thông	10.487.551	10.487.551
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.487.551	10.487.551
- Cổ phiếu phổ thông	10.487.551	10.487.551
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	33.945.654.130	27.877.971.405
- Quỹ dự phòng tài chính	19.501.908.408	17.479.347.500
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.064.910.032	42.349.124

18. VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản giữ hộ (*)	167.919.857	167.919.857
Hàng hóa nhận giữ hộ (**)	7.935.087.422	-
	<b>8.103.007.279</b>	<b>167.919.857</b>

(\*) Công ty được giao giữ hộ nhà nước những tài sản khi cổ phần hóa bị loại khỏi giá trị Doanh nghiệp và không có giá trị thu hồi.

(\*\*) Giá trị thành phẩm đã bán cho khách hàng nhưng khách hàng xin gửi lại tại kho của đơn vị.

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	682.949.750.660	735.380.055.276
	<b>682.949.750.660</b>	<b>735.380.055.276</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Giá vốn của hàng bán	533.178.741.182	579.479.833.782
	<b>533.178.741.182</b>	<b>579.479.833.782</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.395.624.105	3.133.924.514
	<b>1.395.624.105</b>	<b>3.133.924.514</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính	3.057.645.158	6.225.349.222
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.002.183.727	597.016.515
	<b>9.059.828.885</b>	<b>6.822.365.737</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.501.678	148.521.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.790.492.989	84.580.854.276
Chi phí khác bằng tiền	1.129.289.569	2.474.172.208
	<b>78.961.284.236</b>	<b>87.203.547.709</b>

#### 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.646.248.400	2.178.673.318
Chi phí nhân công	9.087.614.505	9.544.513.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.563.655.049	1.577.787.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.863.653.425	2.936.113.380
Chi phí khác bằng tiền	2.646.248.400	2.610.991.635
	<b>18.807.419.779</b>	<b>18.848.079.443</b>

#### 25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	49.685.454	-
Thu nhập bán bụi lò thu hồi	529.118.181	591.971.426
Thu nhập bán phế liệu thu hồi	103.054.544	229.150.000
Thu nhập bán vỏ bao thu hồi	153.058.171	164.766.354
Thu tiền phạt	34.170.708	12.177.300
Thu tiền cước vận chuyển	476.629.772	413.762.726
Thu nhập từ hoàn thuế bảo vệ môi trường	-	704.134.000
Thu nhập khác	82.860.794	132.441.240
	<b>1.428.577.624</b>	<b>2.248.403.046</b>

#### 26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	269.757.278
Phạt vi phạm hành chính	100.000.000	-
Chi phí khác	-	14.649
	<b>100.000.000</b>	<b>269.771.927</b>

#### 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	45.650.181.667	48.128.254.238
Các khoản điều chỉnh tăng	195.760.000	994.726.472
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(10.500.000.000)
- Hoàn nhập chi phí trích trước SCL năm trước đã tính thuế TNDN	-	(10.500.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	45.845.941.667	38.622.980.710
Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 22%	637.541.290	-
Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	45.208.400.377	37.883.059.393
Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 25%	-	739.921.317



Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.181.939.160	7.761.592.208
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(2.259.801.205)	7.410.880.479
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.259.183.413)	(17.432.273.892)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	662.954.542	(2.259.801.205)

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.468.242.507	40.366.662.030
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.468.242.507	40.366.662.030
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.487.551	6.991.739
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.477</b>	<b>5.773</b>

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	Đã điều chỉnh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	514.694.337.862	548.586.201.934
Chi phí nhân công	42.904.087.082	43.959.347.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.783.676.108	4.300.418.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.375.064.318	89.410.854.996
Chi phí khác bằng tiền	4.662.309.967	5.585.499.242
<b>Tổng cộng</b>	<b>648.419.475.337</b>	<b>691.842.322.613</b>

## 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.782.314.539	-	15.430.605.875	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.914.057.316	(2.937.101.480)	48.023.593.657	(14.264.969.610)
<b>Cộng</b>	<b>61.696.371.855</b>	<b>(2.937.101.480)</b>	<b>63.454.199.532</b>	<b>(14.264.969.610)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	82.992.828.277	38.041.109.119
Phải trả người bán, phải trả khác	17.263.555.201	8.653.139.258
Chi phí phải trả	1.462.281.768	2.284.616.957
<b>Cộng</b>	<b>101.718.665.246</b>	<b>48.978.865.334</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.782.314.539	-	-	18.782.314.539
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.976.955.836	-	-	39.976.955.836
<b>Cộng</b>	<b>58.759.270.375</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58.759.270.375</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.430.605.875	-	-	15.430.605.875
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.758.624.047	-	-	33.758.624.047
<b>Cộng</b>	<b>49.189.229.922</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49.189.229.922</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	82.920.328.277	72.500.000	-	82.992.828.277
Phải trả người bán, phải trả khác	17.263.555.201	-	-	17.263.555.201
Chi phí phải trả	1.462.281.768	-	-	1.462.281.768
<b>Cộng</b>	<b>101.646.165.246</b>	<b>72.500.000</b>	<b>-</b>	<b>101.718.665.246</b>

Tại ngày 01/01/2014

Vay và nợ	37.878.609.119	162.500.000	-	38.041.109.119
Phải trả người bán, phải trả khác	8.653.139.258	-	-	8.653.139.258
Chi phí phải trả	2.284.616.957	-	-	2.284.616.957
<b>Cộng</b>	<b>48.816.365.334</b>	<b>162.500.000</b>	<b>-</b>	<b>48.978.865.334</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Phân lân nung chảy	Phân NPK	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	451.123.832.395	231.809.421.625	682.933.254.020	-	682.933.254.020
<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>23.248.791.462</b>	<b>21.072.812.581</b>	<b>44.321.604.043</b>	<b>-</b>	<b>44.321.604.043</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.255.220.300	1.158.842.153	3.414.062.453	-	3.414.062.453
Tài sản bộ phận	221.996.358.360	82.702.571.877	304.698.930.237	-	304.698.930.237
Tài sản không phân bổ					17.461.960.845
<b>Tổng tài sản</b>	<b>221.996.358.360</b>	<b>82.702.571.877</b>	<b>304.698.930.237</b>	<b>-</b>	<b>322.160.891.082</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	46.689.078.067	62.900.852.126	109.589.930.193	-	109.589.930.193
Nợ phải trả không phân bổ					2.273.289.944
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>46.689.078.067</b>	<b>62.900.852.126</b>	<b>109.589.930.193</b>	<b>-</b>	<b>111.863.220.137</b>

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	148.785.163.334	165.680.684.285
<b>Mua nguyên vật liệu</b>			
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	102.705.607.040	115.551.898.936
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	-	1.067.452.310
<b>Vay vốn</b>			
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	4.869.166.000
<b>Lãi tiền gửi trong năm</b>			
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.160.261.108	1.184.472.223

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Phải thu</b>			
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	6.013.130.931	6.886.278.469
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	8.166.667
<b>Phải trả</b>			
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	6.385.031.377	1.044.143.975
<b>Đầu tư</b>			
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	4.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.247.797.100	2.485.954.800

### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Báo cáo kiểm toán nhà nước ngày 16/10/2014:

	Ghi chú	Mã số	Số điều chỉnh lại		Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
			VND	VND	VND	VND
<b>a/ Bảng cân đối kế toán</b>						
Chỉ tiêu Các khoản phải thu khác	(1)	135	1.097.674.473	530.623.015		
Chỉ tiêu Hàng tồn kho	(2)	141	185.618.650.349	185.513.726.922		
Chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu nhà nước	(1)	151	2.419.900.807	2.875.819.084		
Chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác	(1)	158	50.797.893	120.297.893		
Chỉ tiêu Thuế và khoản phải nộp nhà nước	(4)	314	790.378.863	559.266.119		
Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(5)	420	53.818.249.726	53.902.805.862		
<b>b/ Báo cáo kết quả kinh doanh</b>						
Chỉ tiêu Giá vốn hàng bán	(2)	11	579.479.833.782	579.584.757.209		
Chỉ tiêu Chi phí bán hàng	(3)	24	87.203.547.709	87.174.167.748		
Chỉ tiêu Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4)	51	7.761.592.208	7.601.492.606		
Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5)	60	40.366.662.030	40.451.218.166		
<b>c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>						
Chỉ tiêu Lợi nhuận trước thuế TNDN		01	48.128.254.238	48.043.698.102		
Chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải thu		09	60.214.324.462	60.255.957.643		
Chỉ tiêu Tăng, giảm hàng tồn kho		10	(27.184.334.742)	(27.079.411.315)		
Chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		11	(23.541.098.362)	(23.612.111.505)		

**Ghi chú**

- (1) Tăng phải thu cán bộ công nhân viên tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp nhà nước số tiền 497.551.458 đồng, đồng thời, điều chỉnh tăng phải thu khác và giảm tạm ứng tiền lương cho CBCNV số tiền 69.500.000 đồng.
- (2) Điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán giá trị nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ số tiền 104.923.427 đồng đã xuất dùng nhưng vẫn tồn dưới phân xưởng, chưa sử dụng theo biên bản kiểm kê ngày 31/12/2013.
- (3) Điều chỉnh tăng chi phí bán hàng và tăng thuế giá trị gia tăng phải nộp số tiền 29.379.961 đồng phần thuế GTGT phải nộp bỏ sng do áp dụng thuế suất chưa phù hợp.
- (4) Điều chỉnh tăng thuế thu nhập cá nhân phải nộp nhà nước số tiền 41.633.181 đồng, tăng thuế giá trị gia tăng phải nộp và giảm chi phí bán hàng số tiền 29.379.961 đồng, tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp số tiền 160.099.602 đồng do loại trừ một số khoản chi phí không hợp lệ.
- (5) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thay đổi do ảnh hưởng bởi các nội dung trên.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

